PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.40			5.72	0.68	275,400	1,575,288	187,272	
2	Gạo tẻ máy	Kg	35.50			33.20	2.30	25,000	830,000	57,500	
3	Trứng chim cút	Kg	25.00			23.60	1.40	87,000	2,053,200	121,800	
4	Thịt lợn nạc	Kg	3.00			2.80	0.20	158,000	442,400	31,600	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.20			1.00	1.20	138,000	138,000	165,600	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.00	1.00	23,000	138,000	23,000	
7	Cà chua	Kg	3.00			2.95	0.05	18,000	53,100	900	
8	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
9	Bí ngô	Kg	5.00			4.80	0.20	23,000	110,400	4,600	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.40			2.14	0.26	80,000	171,200	20,800	
13	Bột nêm	Kg	0.70			0.65	0.05	85,000	55,250	4,250	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Bầu	Kg	15.00			13.00	2.00	17,000	221,000	34,000	
19	Tôm biển	Kg	1.10			1.00	0.10	340,000	340,000	34,000	
20	Sữa chua	Kg	17.54			15.67	1.87	100,000	1,566,756	187,434	
21	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
22	Đường cát trắng	Kg	2.00			1.70	0.30	34,000	57,800	10,200	
	Cộng								**8,074,464**	**974,486**	
	Tổng cộng								**9,048,950**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 362 **- 3 tuổi: 70** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 323 **- 4 tuổi: 113** **+ Nhà trẻ: 39** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 140 **- Cơm thường: 39**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.72	0.68	5.72	0.68	1,544.4	183.6			1,487.2	176.8			2,173.6	258.4	28,256.8	3,359.2
2	Gạo tẻ máy	33.20	2.30	33.20	2.30			2,622.8	181.7			332.0	23.0	25,198.8	1,745.7	114,208.0	7,912.0
3	Trứng chim cút	23.60	1.40	21.00	1.25	2,751.5	163.2			2,331.4	138.3			84.0	5.0	32,346.2	1,918.8
4	Thịt lợn nạc	2.80	0.20	2.74	0.20	521.4	37.2			192.1	13.7					3,814.2	272.4
5	Thịt lơn mỡ	1.00	1.20	0.98	1.18	142.1	170.5			365.5	438.6					3,861.2	4,633.4
6	Khoai tây	6.00	1.00	5.22	0.87			104.4	17.4			5.2	0.9	1,091.0	181.8	4,854.6	809.1
7	Cà chua	2.95	0.05	2.80	0.05			16.8	0.3			5.6	0.1	112.1	1.9	560.5	9.5
8	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
9	Bí ngô	4.80	0.20	3.92	0.16			11.8	0.5			3.9	0.2	239.2	10.0	1,058.8	44.1
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.14	0.26	2.14	0.26							2,133.6	259.2			19,195.8	2,332.2
13	Bột nêm	0.65	0.05	0.65	0.05												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Bầu	13.00	2.00	8.41	1.29			50.5	7.8			1.7	0.3	243.9	37.5	1,177.5	181.2
19	Tôm biển	1.00	0.10	0.46	0.05	81.0	8.1			4.1	0.4			4.1	0.4	377.2	37.7
20	Sữa chua	15.67	1.87	15.67	1.87									78.3	9.4	783.4	93.7
21	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									525.0	225.0	1,750.0	750.0
22	Đường cát trắng	1.70	0.30	1.70	0.30									1,655.8	292.2	6,630.0	1,170.0
	Cộng					**5,053.8**	**563.4**	**2,846.0**	**209.8**	**4,380.4**	**767.9**	**2,487.5**	**283.9**	**31,594.1**	**2,777.6**	**219,887.4**	**23,579.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.6**	**14.4**	**8.8**	**5.4**	**13.6**	**19.7**	**7.7**	**7.3**	**97.8**	**71.2**	**680.8**	**604.6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,050,000 đ
- Hôm trước mang sang: 33,000 đ
- Đã chi: 9,048,950 đ
- Thừa: 1,050 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 34,050 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ trứng cút kho thịt

*** Bữa trưa:** - Canh bầu nấu tôm

***Ăn chiều:** - Sữa chua nếp cẩm
- Sữa chua nếp cẩm